



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 49.920.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 49.920.000.000 đồng.

Các Công ty con, liên kết được hợp nhất:

Công ty con: Công ty CP Thương mại & Đầu tư Toàn cầu DATC

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyền | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/07/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Phạm Văn Huân | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tơ | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2016



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 814/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016), được lập ngày 08/08/2016 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú, Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.207.534.441	342.237.184.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	101.532.280.049	150.974.594.016
1. Tiền	111		2.532.280.049	4.474.594.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.000.000.000	146.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.079.215.400	4.062.751.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(119.914.152)	(136.378.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	26.005.833.000	4.005.833.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.079.182.200	156.850.139.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	195.277.518.665	215.930.580.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.903.450.092	13.471.004.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.144.812.572	1.571.523.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(72.246.599.129)	(74.122.969.354)
IV. Hàng tồn kho	140	11	49.398.299.793	23.250.770.523
1. Hàng tồn kho	141		49.398.299.793	23.250.770.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.118.556.999	7.098.928.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.947.715.858	1.792.279.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.170.841.141	5.306.649.142
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.909.753.721	267.740.807.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.364.141.860	17.224.512.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.364.141.860	14.563.698.958
- Nguyên giá	222		91.588.498.055	79.616.362.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.224.356.195)	(65.052.663.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		-	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		286.176.327.873	180.545.918.356
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	286.176.327.873	180.545.918.356
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.509.448.888	61.120.218.067
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	44.500.096.500	36.482.804.477
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	13.000.000.000	26.069.200.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.d	(990.647.612)	(1.431.786.410)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.859.835.100	8.850.157.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8.446.327.829	8.641.714.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22.a	413.507.271	208.443.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		700.117.288.162	609.977.991.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. Nợ phải trả	300		398.789.101.781	329.174.997.476
I. Nợ ngắn hạn	310		205.788.164.686	213.059.339.282
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	59.398.136.036	58.232.771.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	47.774.812.975	39.387.391.758
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	2.251.704.785	1.115.944.428
4. Phải trả người lao động	314		29.326.663.374	32.852.663.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	46.643.230	1.188.221.805
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	2.998.743.379	15.483.897.094
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	52.246.834.924	53.423.873.589
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	8.806.245.410	8.806.245.410
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.938.380.573	2.568.330.573
II. Nợ dài hạn	330		193.000.937.095	116.115.658.194
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	518.439.852	737.516.616
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	192.461.306.536	115.171.412.058
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22.b	21.190.707	206.729.520
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.328.186.381	280.802.993.648
I. Vốn chủ sở hữu	410		301.328.186.381	280.802.993.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	49.920.000.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	49.920.000.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	23	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	43.125.212.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	119.764.422.258	85.817.218.941
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	24.442.151.858	49.730.562.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	4.799.359.125	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	19.642.792.733	49.730.562.442
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		64.076.400.000	52.210.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		700.117.288.162	609.977.991.124



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	152.296.996.955	238.440.846.104
2. Các khoản giảm trừ	02	25	4.744.465.554	4.096.675.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		147.552.531.401	234.344.170.996
4. Giá vốn hàng bán	11	26	128.381.424.246	212.896.043.191
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>19.171.107.155</u>	<u>21.448.127.805</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.456.431.140	3.181.270.840
7. Chi phí tài chính	22	28	1.222.276.343	304.129.263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.679.879.141	704.937.975
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		2.317.292.023	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.455.898.361	4.403.637.799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>22.266.655.614</u>	<u>19.921.631.583</u>
12. Thu nhập khác	31	30	62.405.906	215.557.178
13. Chi phí khác	32	31	457.342.698	70.543.749
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(394.936.792)</u>	<u>145.013.429</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>21.871.718.822</u>	<u>20.066.645.012</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.619.528.954	1.072.948.308
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(390.602.865)	(64.453.537)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>19.642.792.733</u>	<u>19.058.150.241</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		19.642.792.733	19.058.150.241
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.935	3.818
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.935	3.818



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.871.718.822	20.066.645.012
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.614.516.192	4.159.696.863
- Các khoản dự phòng	03		(2.333.973.023)	(7.952.245.117)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.572.227.891)	(3.223.543.567)
- Chi phí lãi vay	06		1.679.879.141	704.937.975
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.259.913.241	13.755.491.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.503.858.834	106.558.063.201
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.147.529.270)	14.009.344.022
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(288.491.871)	(116.910.056.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(960.049.419)	598.487.535
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.825.463.448
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.294.516.259)	(713.840.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(796.934.825)	(1.951.383.601)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(629.950.000)	(295.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.353.699.569)	18.875.868.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(118.343.695.329)	(23.877.821.194)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.573.646.728	42.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	(81.500.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.476.000.000)	(63.897.627.389)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.845.200.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.342.103.140	3.181.270.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123.058.745.461)	(166.051.905.016)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.866.400.000	2.085.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	36	119.143.994.106	79.267.371.288
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	37	(43.031.138.293)	(8.324.049.543)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.009.124.750)	(6.432.361.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.970.131.063	66.595.960.645
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(49.442.313.967)	(80.580.076.051)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		150.974.594.016	90.348.745.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		101.532.280.049	9.768.669.231



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13 tháng 09 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà số 5, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bu chính viễn thông, đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, giải trí; Kinh doanh các dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

- o Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,54%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,54%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- o Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,78%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,78%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/06/2016)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 – 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
 - ✓ Tại Công ty con: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Cho đến thời điểm hiện nay, Dự án đang trong giai đoạn đầu tư và chưa đi vào hoạt động.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	484.559.067	431.784.547
Tiền gửi ngân hàng	2.047.720.982	4.042.809.469
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	99.000.000.000	146.500.000.000
Cộng	101.532.280.049	150.974.594.016

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu SDC	193.296.552	73.382.400	119.914.152	193.296.552	56.918.400	136.378.152
Cộng	193.296.552	73.382.400	119.914.152	193.296.552	56.918.400	136.378.152

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với chứng khoán (SDC) hiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	26.005.833.000	26.005.833.000	4.005.833.000	4.005.833.000
Cộng	26.005.833.000	26.005.833.000	4.005.833.000	4.005.833.000

Tại ngày 30/06/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tinh hình hoạt động	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đang hoạt động	33,8%	2.500.000	44.500.096.500	36.482.804.477
Công ty CP Thủy điện Sông Ông				
Cộng			44.500.096.500	36.482.804.477

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tinh hình hoạt động	30/06/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Á Đông	-	-	-	-	13.845.200.000	-
Công ty CP Năng lượng Đa tề (i)	3,9%	77.600	776.000.000	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Sông Chảy 5 (Trước đây là Công ty CP ĐT XD & PTNL Sông Đà)	8,0%	1.200.000	12.000.000.000	990.647.612	12.000.000.000	1.431.786.410
Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii)	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Cộng			13.000.000.000	990.647.612	26.069.200.000	1.431.786.410

(i) Công ty CP Năng lượng Đa Tề đang trong giai đoạn đầu tư. Do đó, khoản đầu tư này ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Đây là Công ty mà cổ phiếu chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2016. Đến thời điểm này, Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính của các Công ty này. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Năng lượng Bitexco - CN Điện Biên	26.291.967.921	26.839.626.694
Các đối tượng khác	104.787.780.342	124.893.182.998
Cộng	195.277.518.665	215.930.580.094

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu Tư DTC	3.230.537.418	2.478.679.146
Công ty TK và Chế tạo TB Điện - EEMC	1.362.920.650	4.637.920.650
Các đối tượng khác	4.309.992.024	6.354.404.851
Cộng	8.903.450.092	13.471.004.647

9. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.569.617.414		1.278.628.082	
Ký cược, ký quỹ	101.000.000		51.000.000	
Phải thu người lao động	164.440.378		221.297.706	
Phải thu khác	309.754.780		20.598.000	
Cộng	3.144.812.572	-	1.571.523.788	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	61.608.164.778	61.043.738.732
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.447.473.611	8.508.636.397
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.469.639.627	4.414.145.906
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	721.321.113	156.448.319
Cộng	72.246.599.129	74.122.969.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.313.017.653	-	5.560.964.642	-
Chi phí SX, KD dở dang	40.085.282.140	-	17.689.805.881	-
Cộng	49.398.299.793	-	23.250.770.523	-

Không có Hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ tại 30/06/2016

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.516.411.700	1.424.292.506
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	288.514.576	236.880.526
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại Thủy điện Bắc Nà	38.791.667	84.375.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.997.915	46.731.817
Cộng	2.947.715.858	1.792.279.850

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	8.379.253.929	8.502.200.358
Tiền thuê văn phòng	55.000.000	88.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.073.900	48.295.601
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	-	2.718.459
Cộng	8.446.327.829	8.641.714.418

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	54.506.346.586	24.467.654.716	642.361.205	79.616.362.507
Mua trong kỳ	10.259.500.001	1.198.527.273	-	11.458.027.274
Tăng khác	-	514.108.274	-	514.108.274
Số cuối kỳ	64.765.846.587	26.180.290.263	642.361.205	91.588.498.055
Khấu hao				
Số đầu kỳ	41.065.000.300	23.345.302.044	642.361.205	65.052.663.549
Khấu hao trong kỳ	3.347.285.515	310.298.857	-	3.657.584.372
Tăng khác	-	514.108.274	-	514.108.274
Số cuối kỳ	44.412.285.815	24.169.709.175	642.361.205	69.224.356.195
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	13.441.346.286	1.122.352.672	-	14.563.698.958
Số cuối kỳ	20.353.560.772	2.010.581.088	-	22.364.141.860

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2016.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 56.325.861.079 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Công trình Thủy điện Bắc Nà	286.176.327.873	180.545.918.356
Cộng	286.176.327.873	180.545.918.356

Toàn bộ giá trị của Công trình xây dựng cơ bản dở dang được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	8.970.807.698	2.118.857.389
Công ty TNHH MTV Đông Phương	-	7.911.695.967
Công ty CP CM Đầu tư & Thương mại	-	5.266.313.450
Công ty CP Sông Đà 9	-	11.136.704.886
Các đối tượng khác	50.427.328.338	31.799.199.539
Cộng	59.398.136.036	58.232.771.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần Za Hung	27.878.915.716	31.360.590.000
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	8.979.225.889	-
Các đối tượng khác	10.916.671.370	8.026.801.758
Cộng	47.774.812.975	39.387.391.758

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	942.250.961	3.936.451.278	4.597.892.202	280.810.037
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	170.085.553	2.619.528.954	796.934.825	1.992.679.682
Thuế thu nhập cá nhân	3.607.914	518.187.530	543.580.378	(21.784.934)
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.115.944.428	7.084.167.762	5.948.407.405	2.251.704.785

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước lãi vay	46.643.230	661.280.348
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	-	526.941.457
Cộng	46.643.230	1.188.221.805

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	143.960.480	100.311.130
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	24.225.825	3.708.230
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	57.460.000	82.584.750
Phải trả khác	2.773.097.074	15.297.292.984
- Nhận ủy thác đầu tư	-	10.500.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	111.056.528	100.495.524
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Các khoản phải trả khác	1.676.469.776	3.711.226.690
Cộng	2.998.743.379	15.483.897.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	518.439.852	737.516.616
Cộng	518.439.852	737.516.616

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
NH Đầu tư và PT VN - CN Gia Lai	21.261.971.604	31.676.120.672	21.261.971.604	31.676.120.672
Ngân hàng Nông nghiệp_CN Láng Hạ	29.011.901.985	-	21.769.166.689	7.242.735.296
Ngân hàng Công thương Hà Tây	-	10.177.978.956	-	10.177.978.956
Vay cán bộ công nhân viên	3.150.000.000	-	-	3.150.000.000
Cộng	53.423.873.589	41.854.099.628	43.031.138.293	52.246.834.924

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
NH Đầu tư và PT VN - CN Thanh Xuân	115.171.412.058	77.289.894.478	-	192.461.306.536
Cộng	115.171.412.058	77.289.894.478	-	192.461.306.536

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng vay số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014 với thời hạn vay: 12 năm và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Nà tại Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.806.245.410	8.806.245.410
Cộng	8.806.245.410	8.806.245.410

22. Thuế thu nhập hoãn lại

22.a Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho CT Thủy điện Bắc Nà	413.507.271	208.443.219
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	413.507.271	208.443.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2016	01/01/2016
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10%	10%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (dự phòng tổn thất khoản đầu tư)	21.190.707	206.729.520
Cộng	21.190.707	206.729.520

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	24.960.000.000	68.085.212.265	68.931.862.732	24.625.356.209
Tăng trong năm	24.960.000.000	-	16.885.356.209	49.730.562.442
Giảm trong năm	-	24.960.000.000	-	24.625.356.209
Số dư tại 31/12/2015	49.920.000.000	43.125.212.265	85.817.218.941	49.730.562.442
Số dư tại 01/01/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	85.817.218.941	49.730.562.442
Tăng trong kỳ	-	-	33.947.203.317	19.642.792.733
Giảm trong kỳ	-	-	-	44.931.203.317
Số dư tại 30/06/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	24.442.151.858

b. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.992.000	4.992.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/03/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (trung ứng 9.984.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	49.730.562.442	24.625.356.209
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.642.792.733	49.730.562.442
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	44.931.203.317	24.625.356.209
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	44.931.203.317	24.625.356.209
- Trích quỹ đầu tư phát triển	33.947.203.317	16.885.356.209
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	1.500.000.000
- Trả cổ tức	9.984.000.000	6.240.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.442.151.858	49.730.562.442

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu xây lắp	139.894.483.610	229.409.468.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.402.513.345	9.031.377.714
Cộng	152.296.996.955	238.440.846.104

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giảm giá hàng bán	4.744.465.554	4.096.675.108
Cộng	4.744.465.554	4.096.675.108

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn xây lắp	115.872.696.497	204.486.884.480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.508.727.749	8.409.158.711
Cộng	128.381.424.246	212.896.043.191

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.022.103.140	3.150.602.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.320.000.000	30.668.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	114.328.000	-
Cộng	7.456.431.140	3.181.270.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	1.679.879.141	704.937.975
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	2.343.864.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(457.602.798)	(2.744.672.904)
Cộng	1.222.276.343	304.129.263

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	363.482.651	740.437.189
Tiền lương	3.582.825.238	4.927.184.850
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	235.086.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	959.164.349	1.181.097.436
Các khoản khác	2.426.796.348	2.527.404.075
Cộng	7.332.268.586	9.611.210.012

b. Ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.876.370.225	5.207.572.213
Cộng	1.876.370.225	5.207.572.213

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(145.454.545)	42.272.727
Thu bảo hiểm bồi thường	55.450.959	111.087.273
Tiền phạt thu được	3.000.000	36.144.001
Phí bảo lãnh thanh toán	53.216.667	-
Thu nhập chuyển nhượng BĐS	58.287.273	-
Các khoản thu nhập khác	37.905.552	26.053.177
Cộng	62.405.906	215.557.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	359.005.789	68.031.186
Chi phí phạt hợp đồng	45.772.000	
Chi phí khác	52.564.909	2.512.563
Cộng	457.342.698	70.543.749

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.871.718.822	20.066.645.012
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.129.398.830)	(4.423.543.712)
Điều chỉnh tăng	2.528.875.284	814.696.900
- Các khoản phạt, truy thu thuế	341.669.851	56.658.947
- Phạt chậm nộp BHXH	11.923.664	11.372.239
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt giá trị quy định	-	39.617.778
- Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	40.641.245	2.512.563
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	84.000.000	60.000.000
- Lãi chưa thực hiện từ bán hàng Công ty con đã ghi giảm	2.050.640.524	644.535.373
Điều chỉnh giảm	3.658.274.114	5.238.240.612
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.320.000.000	30.668.400
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	1.876.370.225	5.207.572.212
- Hoàn nhập dự phòng đã trích lập của Công ty liên kết	(1.855.388.134)	-
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	2.317.292.023	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.742.319.992	15.643.101.300
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	16.441.268.632	13.932.552.811
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	4.242.764.088	1.710.548.489
- Thu nhập hoạt động chuyển nhượng BĐS (thuế suất 20%)	58.287.273	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.504.337.136	1.769.575.949
- Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	1.644.126.863	1.393.255.281
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	848.552.818	376.320.668
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS (thuế suất 20%)	11.657.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	696.627.641
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	-	696.627.641
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.619.528.954	1.072.948.308
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	2.504.337.136	1.072.948.308
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	115.191.818	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	390.602.865	64.453.537
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	390.602.865	64.453.537

34. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	19.642.792.733	19.058.150.241
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.642.792.733	19.058.150.241
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.992.000	4.992.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.935	3.818

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.817.263.285	104.580.441.972
Chi phí nhân công	46.684.125.959	44.846.103.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.614.516.192	4.159.696.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.370.451.725	56.345.065.208
Chi phí khác bằng tiền	2.426.796.348	3.307.258.839
Cộng	193.913.153.509	213.238.566.090

36. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	119.143.994.106	79.267.371.288
Cộng	119.143.994.106	79.267.371.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

37. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.031.138.293	8.324.049.543
Cộng	43.031.138.293	8.324.049.543

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	59.398.136.036	-	59.398.136.036
Chi phí phải trả	46.643.230	-	46.643.230
Vay và nợ thuê tài chính	52.246.834.924	192.461.306.536	244.708.141.460
Phải trả khác	2.719.500.546	518.439.852	3.237.940.398
Cộng	114.411.114.736	192.979.746.388	307.390.861.124

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	58.232.771.231	-	58.232.771.231
Chi phí phải trả	1.188.221.805	-	1.188.221.805
Vay và nợ thuê tài chính	53.423.873.589	115.171.412.058	168.595.285.647
Phải trả khác	15.279.382.210	737.516.616	16.016.898.826
Cộng	128.124.248.835	115.908.928.674	244.033.177.509

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.532.280.049	-	101.532.280.049
Đầu tư tài chính	73.382.400	12.009.352.388	12.082.734.788
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.005.833.000	-	26.005.833.000
Phải thu khách hàng	123.030.919.536	-	123.030.919.536
Phải thu khác	575.195.158	-	575.195.158
Cộng	251.217.610.143	12.009.352.388	263.226.962.531

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.974.594.016	-	150.974.594.016
Đầu tư tài chính	56.918.400	24.637.413.590	24.694.331.990
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.005.833.000	-	4.005.833.000
Phải thu khách hàng	141.807.610.740	-	141.807.610.740
Phải thu khác	292.895.706	-	292.895.706
Cộng	297.137.851.862	24.637.413.590	321.775.265.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

40. Thông tin về các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	312.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	852.774.799	817.749.752

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền